

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Ủy viên
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Christian Hinsch	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Ông Christian Hermelingmeimer	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021)
	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)
Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy


Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Số: 0206 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

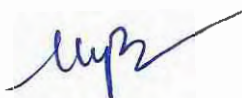
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.620.264.599.234	18.220.038.252.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.638.648.425.222	1.143.601.266.530
1. Tiền	111		342.087.603.304	342.901.266.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.296.560.821.918	800.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.348.245.390.020	7.420.263.774.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.244.172.270.020	1.912.790.654.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.141.159.000.000	5.544.559.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.159.190.344.960	9.242.643.949.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.157.333.782.933	8.920.254.088.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.153.033.772	22.879.179.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	252.578.629.837	576.299.006.543
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(271.077.402.492)	(276.990.626.255)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		202.300.910	202.300.910
IV. Hàng tồn kho	140		11.418.309.592	960.120.052
1. Hàng tồn kho	141		11.418.309.592	960.120.052
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462.762.129.440	412.569.142.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	389.707.268.048	338.002.723.798
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.054.861.392	74.094.724.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	471.694.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.445.789.850.175	4.056.404.191.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.178.296.033	24.194.552.153
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.178.296.033	24.194.552.153
II. Tài sản cố định	220		342.342.267.821	358.496.808.299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	297.612.684.067	310.001.507.100
<i>Nguyên giá</i>	222		580.685.027.475	576.924.573.777
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(283.072.343.408)	(266.923.066.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	44.729.583.754	48.495.301.199
<i>Nguyên giá</i>	228		161.569.598.493	161.387.598.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(116.840.014.739)	(112.892.297.294)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.067.601.587.969	1.082.930.261.840
<i>Nguyên giá</i>	231		1.309.670.334.843	1.309.670.334.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(242.068.746.874)	(226.740.073.003)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		381.126.164	385.946.655
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		381.126.164	385.946.655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.905.678.135.698	2.464.956.575.998
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	64.539.474.000	130.043.983.907
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(37.864.338.302)	(44.990.407.909)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.879.003.000.000	2.379.903.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.608.436.490	125.440.046.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	67.366.869.596	84.194.581.800
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		38.241.566.894	41.245.464.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.066.054.449.409	22.276.442.444.286

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.479.363.799.498	15.071.207.137.837
I. Nợ ngắn hạn	310		16.411.443.331.905	15.010.014.314.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.816.986.882.549	3.367.183.097.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	423.932.578.367	408.625.546.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	130.170.556.961	130.661.541.406
4. Phải trả người lao động	314		220.364.465.443	311.432.054.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		43.972.222.497	29.066.760.114
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.034.980.694	10.626.901.569
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	148.178.567.749	128.010.015.622
8. Vay ngắn hạn	320	17	227.121.000.000	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	11.329.044.822.182	10.592.051.884.761
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.637.255.463	32.356.512.680
II. Nợ dài hạn	330		67.920.467.593	61.192.823.666
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		38.455.538.592	33.064.938.364
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	27.860.877.113	26.523.833.414
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.604.051.888	1.604.051.888
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.586.690.649.911	7.205.235.306.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	7.586.690.649.911	7.205.235.306.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.508.280.505.200	3.508.280.505.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(290.095.663.045)	(290.095.663.045)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		266.818.350.910	247.516.503.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.317.664.662.609	939.616.223.026
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/ năm trước	421a		895.450.270.353	169.708.347.063
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		422.214.392.256	769.907.875.963
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		262.392.303.462	278.287.246.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.066.054.449.409	22.276.442.444.286



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.609.064.170.673	2.292.656.342.224	5.580.404.704.696	5.082.971.102.836	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.357.395.767.804	1.137.633.948.839	3.096.715.503.398	2.682.673.839.029	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.251.668.402.869	1.155.022.393.385	2.483.689.201.298	2.400.297.263.807	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	961.767.909.084	876.951.858.433	1.978.016.721.191	1.905.646.965.227	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		289.900.493.785	278.070.534.952	505.672.480.107	494.650.298.580	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	182.789.034.016	185.490.232.554	356.884.426.796	368.023.299.224	
7. Chi phí tài chính	22	28	21.946.236.053	(77.736.826.755)	44.550.417.970	58.897.943.119	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		717.564.291	239.506.849	1.062.864.025	851.581.475	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	120.885.947.878	118.324.515.494	248.562.031.923	239.319.013.326	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		329.857.343.870	422.973.078.767	569.444.457.010	564.456.641.359	
10. Thu nhập khác	31		2.875.804.089	1.518.103.967	2.909.795.703	2.057.298.724	
11. Chi phí khác	32		127.159.675	631.218.365	2.588.685.321	1.235.163.833	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.748.644.414	886.885.602	321.110.382	822.134.891	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		332.605.988.284	423.859.964.369	569.765.567.392	565.278.776.250	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	53.796.307.992	64.158.386.297	105.902.836.995	110.833.663.162	
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		6.451.408.608	1.532.725.214	3.003.897.761	1.088.175.821	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		272.358.271.684	358.168.852.858	460.858.832.636	453.356.937.267	
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		261.694.150.689	340.646.700.416	441.150.041.759	430.776.050.364	
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.664.120.995	17.522.152.442	19.708.790.877	22.580.886.903	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.112	1.433	19.708.790.877	22.580.886.903	1.791



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	569.765.567.392	565.278.776.250
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	38.123.633.203	39.916.598.884
Các khoản dự phòng	03	332.528.632.721	125.520.018.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	6.714.491.508	9.684.704.753
Chi phí lãi vay	05	(311.126.428.217)	(341.971.518.229)
	06	1.062.864.025	851.581.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	637.068.760.632	399.280.161.744
(Tăng) các khoản phải thu	09	(418.410.233.264)	(15.664.297.649)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(10.458.189.540)	(681.889.864)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	378.641.320.329	984.055.225.565
(Tăng) chi phí trả trước	12	(34.876.832.046)	(81.723.576.559)
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13	(331.381.615.920)	(1.309.913.227.400)
Tiền lãi vay đã trả	14	(685.549.684)	(851.581.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.574.621.664)	(84.792.527.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.849.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.323.038.843	(112.141.312.862)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(6.787.951.689)	(11.718.356.134)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84.216.091	510.308.910
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.130.100.000.000)	(2.879.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.039.200.000.000	3.438.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.439.600.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	82.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.241.199.294	236.860.404.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	164.897.863.696	783.752.356.978

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(233.228.265.120)
2. Tiền thu từ đi vay	33	227.121.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(12.637.349.859)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.991.469.895)	(13.057.710.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	210.129.530.105	(258.923.325.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	495.350.432.644	412.687.718.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.143.601.266.530	492.708.558.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(303.273.952)	(656.360.598)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.638.648.425.222	904.739.916.354

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.561 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.495 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 2 năm 2020 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Vấn đề khác

Trong kỳ, sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “chi phí”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và các Công văn được Cục Quản lý, Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính phê duyệt. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm hàng không): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Công ty.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục “Các khoản giảm trừ doanh thu”).

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm theo hợp đồng được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm”.

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.399.636.018	1.895.126.607
Tiền gửi thanh toán	336.255.118.427	336.055.546.869
Tiền đang chuyển	3.432.848.859	4.950.593.054
Các khoản tương đương tiền (i)	1.296.560.821.918	800.700.000.000
	1.638.648.425.222	1.143.601.266.530

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý							
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.244.172.270.020	2.213.425.183.418	2.213.425.183.418	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)	1.912.790.654.100	1.880.223.450.800	1.912.790.654.100	1.880.223.450.800	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	2.244.172.270.020	2.213.425.183.418	2.213.425.183.418	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)	1.912.790.654.100	1.880.223.450.800	1.912.790.654.100	1.880.223.450.800	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.020.162.000.000	8.020.162.000.000	8.020.162.000.000	-	-	7.924.462.000.000	7.924.462.000.000	7.924.462.000.000	7.924.462.000.000	-	-
b1) Ngân hàng	6.141.159.000.000	6.141.159.000.000	6.141.159.000.000	-	-	5.544.559.000.000	5.544.559.000.000	5.544.559.000.000	5.544.559.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	5.761.159.000.000	5.761.159.000.000	5.761.159.000.000	-	-	5.414.559.000.000	5.414.559.000.000	5.414.559.000.000	5.414.559.000.000	-	-
- Trái phiếu (ii)	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-
b2) Dài hạn	1.879.003.000.000	1.879.003.000.000	1.879.003.000.000	-	-	2.379.903.000.000	2.379.903.000.000	2.379.903.000.000	2.379.903.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	1.176.000.000.000	1.176.000.000.000	1.176.000.000.000	-	-	2.026.900.000.000	2.026.900.000.000	2.026.900.000.000	2.026.900.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	703.003.000.000	703.003.000.000	703.003.000.000	-	-	353.003.000.000	353.003.000.000	353.003.000.000	353.003.000.000	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64.539.474.000	31.416.038.362	31.416.038.362	(37.864.338.302)	(37.864.338.302)	130.043.983.907	89.793.677.436	130.043.983.907	89.793.677.436	(44.990.407.909)	(44.990.407.909)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	64.539.474.000	31.416.038.362	31.416.038.362	(37.864.338.302)	(37.864.338.302)	130.043.983.907	89.793.677.436	130.043.983.907	89.793.677.436	(44.990.407.909)	(44.990.407.909)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.
- (iii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và trái phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	73,11	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	781.773.285.041	388.378.193.982
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	265.286.780.976	109.487.919.683
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	818.960.782.287	630.196.237.452
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	7.766.876.795.069	7.375.451.783.739
Phải thu về hoạt động tài chính	522.786.609.021	399.630.403.574
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	1.649.530.539	17.109.550.138
	10.157.333.782.933	8.920.254.088.568

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	185.243.518.899	357.182.221.611
Hannover Rück SE	38.655.580.870	39.186.873.536
HDI Global SE	16.478.477.016	4.555.829.166
HDI Global Network AG	1.210.835.160	658.690.784

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	252.578.629.837	576.299.006.543
- Tạm ứng cho người lao động	22.003.159.349	6.304.350.962
- Ký cược, ký quỹ	936.049.294	854.911.994
- Phải thu khác (i)	229.639.421.194	569.139.743.587
b) Dài hạn	24.178.296.033	24.194.552.153
- Ký cược, ký quỹ	24.178.296.033	24.194.552.153

- (i) Phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	445.264.622.510	(271.077.402.492)	174.187.220.018	405.556.809.809	(276.990.626.255)	128.566.183.554

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	291.264.254.958	66.437.826.439	211.093.436.596	8.129.055.784	576.924.573.777
Tăng trong kỳ	-	3.518.503.400	2.939.915.454	-	6.458.418.854
- <i>Mua sắm mới</i>	-	3.518.503.400	2.939.915.454	-	6.458.418.854
Thanh lý trong kỳ	-	(1.967.426.070)	(730.539.086)	-	(2.697.965.156)
Phân loại lại	(71.169.545)	-	71.169.545	-	-
Số dư cuối kỳ	291.193.085.413	67.988.903.769	213.373.982.509	8.129.055.784	580.685.027.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	54.486.988.927	53.582.426.073	152.376.055.944	6.477.595.733	266.923.066.677
Trích khấu hao trong kỳ	4.470.288.825	2.597.660.845	11.779.292.217	-	18.847.241.887
Thanh lý trong kỳ	-	(1.967.426.070)	(730.539.086)	-	(2.697.965.156)
Phân loại lại	(71.169.545)	-	71.169.545	-	-
Số dư cuối kỳ	58.886.108.207	54.212.660.848	163.495.978.620	6.477.595.733	283.072.343.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	236.777.266.031	12.855.400.366	58.717.380.652	1.651.460.051	310.001.507.100
Số dư cuối kỳ	232.306.977.206	13.776.242.921	49.878.003.889	1.651.460.051	297.612.684.067

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 149.859.080.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 136.748.245.177 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	118.457.249.600	161.387.598.493
Tăng trong kỳ	-	182.000.000	182.000.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	182.000.000	182.000.000
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	118.639.249.600	161.569.598.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.399.704.025	111.492.593.269	112.892.297.294
Trích khấu hao trong kỳ	79.287.486	3.868.429.959	3.947.717.445
Số dư cuối kỳ	1.478.991.511	115.361.023.228	116.840.014.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	41.530.644.868	6.964.656.331	48.495.301.199
Số dư cuối kỳ	41.451.357.382	3.278.226.372	44.729.583.754

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 100.320.170.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90.747.254.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.105.721.925.024	-	-	1.105.721.925.024
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.105.721.925.024	-	-	1.105.721.925.024
Giá trị hao mòn lũy kế	226.740.073.003	15.328.673.871	-	242.068.746.874
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	226.740.073.003	15.328.673.871	-	242.068.746.874
- Khấu hao trong kỳ	-	15.328.673.871	-	15.328.673.871
Giá trị còn lại	878.981.852.021	-	15.328.673.871	863.653.178.150
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	878.981.852.021	-	15.328.673.871	863.653.178.150
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	344.127.330.498	-	-	344.127.330.498
Tổn thất do suy giảm giá trị	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	(140.178.920.679)	-	-	(140.178.920.679)
Giá trị còn lại	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	203.948.409.819	-	-	203.948.409.819

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chủ đầu tư chuyển nhượng tài sản cho Công ty đã vi phạm các thỏa thuận đã ký dẫn tới việc Công ty phải thực hiện các biện pháp xử lý. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang triển khai kế hoạch cụ thể để thu hồi toàn bộ giá trị khoản bất động sản đầu tư này. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và xác định tổn thất do suy giảm giá trị theo ước tính tốt nhất dựa trên thông tin sẵn có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
a) Ngắn hạn	389.707.268.048	338.002.723.798
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	319.880.782.288	285.455.925.849
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.826.485.760	52.546.797.949
b) Dài hạn	67.366.869.596	84.194.581.800
- Chi phí trả trước dài hạn khác	67.366.869.596	84.194.581.800
	457.074.137.644	422.197.305.598

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	342.810.388.956	360.789.616.051
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	296.946.808.847	243.208.873.309
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.686.976.132.499	1.289.742.763.112
Các khoản phải trả khác của khách hàng	1.490.253.552.247	1.473.441.844.806
	3.816.986.882.549	3.367.183.097.278

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.330.585.140	9.100.290.567
Hannover Rück SE	22.188.947.674	2.921.006.478
HDI Global SE	3.776.502.195	8.140.586.778
HDI Global Network AG	19.602.258.004	13.618.292.024

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	423.932.578.367	408.625.546.682
	423.932.578.367	408.625.546.682

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	Phải thu	Phải trả			Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	62.028.106.160	283.675.586.065	276.271.867.265	69.431.824.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	471.694.606	48.116.890.715	105.902.836.995	99.574.621.664	53.973.411.440
Thuế, phí phải nộp khác	-	20.516.544.531	74.163.724.370	87.914.948.340	6.765.320.561
	471.694.606	130.661.541.406	463.742.147.430	463.761.437.269	130.170.556.961

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	148.178.567.749	128.010.015.622
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.948.409.819	73.948.409.819
- Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	8.143.174.685	6.965.342.548
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	66.086.983.245	47.096.263.255
b) Dài hạn	27.860.877.113	26.523.833.414
- Phải trả dài hạn khác	27.860.877.113	26.523.833.414

17. VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay bằng USD tại Ngân hàng Shinhan Bank Chi nhánh Singapore theo các Hợp đồng vay trong tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty con của Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 6 tháng, gốc vay và lãi vay được trả tại ngày đáo hạn với lãi suất LIBOR 3 tháng +1% tính bằng USD.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	4.527.903.962.539	3.555.979.662.687
- Dự phòng bồi thường	6.469.539.125.309	6.750.942.691.095
- Dự phòng dao động lớn	331.601.734.334	285.129.530.979
	11.329.044.822.182	10.592.051.884.761

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.604.051.888	1.604.051.888
	1.604.051.888	1.604.051.888

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(56.956.397.925)	179.211.820.775	209.693.571.467	738.203.619.455	256.274.281.285	7.177.126.070.257
Giảm vốn góp	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	807.206.118.739	807.206.118.739	41.351.253.508	848.557.372.247
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	(37.298.242.776)	(37.298.242.776)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(65.053.852.044)	(65.053.852.044)	(4.479.895.839)	(69.533.747.883)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	524.689.598	(524.689.598)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(502.916.730.750)	(14.758.392.302)	(517.675.123.052)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(233.139.265.120)	-	-	-	-	(233.139.265.120)
Số dư đầu năm nay	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	247.516.503.841	939.616.223.026	278.287.246.652	7.205.235.306.449
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	441.150.041.759	19.708.790.877	460.858.832.636
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	18.935.649.503	(18.935.649.503)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(43.885.896.728)	(3.242.134.946)	(47.128.031.674)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	366.197.566	(366.197.566)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(17.835.857.500)	(17.835.857.500)
Thay đổi do mua thêm cổ phần tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	86.141.621	(14.525.741.621)	(14.439.600.000)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.508.280.505.200	(290.095.663.045)	179.211.820.775	266.818.350.910	1.317.664.662.609	262.392.303.462	7.586.690.649.911

(i) Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2021.

(ii) Chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các công ty con trong 06 tháng đầu năm 2021.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(502.916.730.750)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.723.300	10.723.300
Cổ phiếu phổ thông	10.723.300	10.723.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223.518.567	223.518.567
Cổ phiếu phổ thông	223.518.567	223.518.567

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.787.165.693.439	1.944.958.522.068
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	12.950.396.967	12.549.721.548
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	324.048.063.900	324.048.063.900
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	3.694.953	3.193.456
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	155.618	143.477
+ Yên Nhật	JPY	-	1.178.895
+ Bảng Anh	GBP	13.887	8.537

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

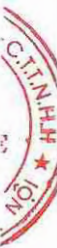
Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư, hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
Tài sản bộ phận	1.863.741.563.378	11.008.521.036.915	19.947.541.003.369	(8.753.749.154.253)	24.066.054.449.409
Nợ phải trả bộ phận	10.813.361.127.386	6.187.769.119.894	2.052.774.856.471	(2.574.541.304.253)	16.479.363.799.498

TRUE

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.596.538.392.780	945.865.522.113	871.959.643.201	(570.880.134.297)	2.843.483.423.797
Bảo hiểm	1.596.538.392.780	945.865.522.113	-	(162.332.763.703)	2.380.071.151.190
Đầu tư	-	-	871.959.643.201	(408.547.370.594)	463.412.272.607
Chi phí theo bộ phận	1.487.963.589.295	788.374.712.425	204.380.876.629	(207.001.321.944)	2.273.717.856.405
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	108.574.803.485	157.490.809.688	667.578.766.572	(363.878.812.353)	569.765.567.392

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị: VND

Bảo hiểm

Bảo hiểm Phi Nhân thọ

Chi tiêu	Bảo hiểm Phi Nhân thọ		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm		
Tài sản bộ phận	1.230.855.046.024	10.513.457.832.240	(7.822.563.747.848)	22.276.442.444.286
Nợ phải trả bộ phận	10.553.123.959.206	5.350.312.320.364	(2.638.247.527.792)	15.071.207.137.837

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Đơn vị: VND

Bảo hiểm

Bảo hiểm Phi Nhân thọ

Chi tiêu	Bảo hiểm Phi Nhân thọ		Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm		
Doanh thu thuần theo bộ phận	1.509.401.863.455	863.567.548.551	(538.046.088.455)	2.770.377.861.755
Bảo hiểm	1.509.401.863.455	863.567.548.551	(117.055.046.547)	2.255.914.365.459
Đầu tư	-	-	(420.991.041.908)	514.463.496.296
Chi phí theo bộ phận	1.394.929.322.394	714.045.752.485	(174.691.751.971)	2.137.083.542.097
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	114.472.541.061	149.521.796.066	(363.354.336.484)	565.278.776.250



22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	2.086.566.757.974	1.799.092.140.443	4.565.960.670.866	4.040.729.839.093
Thu phí nhận tái bảo hiểm	288.372.123.618	195.551.448.604	541.267.702.149	398.809.291.438
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	173.946.187.622	240.565.703.483	352.252.208.598	481.155.409.349
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.647.988.195	6.594.769.000	17.306.072.975	17.893.664.608
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	51.531.113.264	50.852.280.694	103.618.050.108	144.382.898.348
	2.609.064.170.673	2.292.656.342.224	5.580.404.704.696	5.082.971.102.836

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	404.107.179.034	282.125.068.081	1.150.683.669.886	970.145.242.384
Hannover Rück SE	76.423.864	447.039.616	11.007.681.296	9.581.368.479
HDI Global SE	71.583.585	4.625.753.193	1.837.805.364	6.523.115.656
HDI Global Network AG	1.739.429.513	2.380.614.286	3.830.727.967	4.032.566.535

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.090.125.779.244	1.079.357.312.932	2.322.030.814.140	2.333.516.341.100
Tặng dự phòng phí	267.269.988.560	58.276.635.907	774.684.689.258	349.157.497.929
	1.357.395.767.804	1.137.633.948.839	3.096.715.503.398	2.682.673.839.029

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2021 VND	Quý 2 năm 2020 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	842.982.167.306	717.688.113.478	1.429.666.309.041	1.277.445.419.218
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	81.928.030.566	154.970.798.935	159.593.251.742	191.763.341.579
Các khoản giảm trừ:	(547.318.682.902)	(424.020.152.332)	(866.777.094.629)	(735.964.174.439)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(533.795.563.140)	(421.845.101.337)	(850.537.266.895)	(727.172.584.654)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(6.537.064.072)	(273.090.067)	(8.545.143.431)	(1.415.392.992)
- Thu hồng đã xử lý bồi thường 100%	(6.986.055.690)	(1.901.960.928)	(7.694.684.303)	(7.376.196.793)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(20.000.000.000)	(12.000.000.000)	(23.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tặng/ (Giảm) dự phòng bồi thường	(24.011.004.750)	(106.537.849.520)	13.033.005.565	(36.409.584.311)
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	34.463.176.457	28.531.034.676	69.472.203.354	60.625.982.637
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	563.005.144.729	497.249.612.460	1.138.696.635.683	1.074.330.503.132
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	98.071.010.874	81.754.852.859	190.764.886.968	162.250.409.070
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	54.149.996.873	64.609.863.995	137.654.165.882	162.742.907.295
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	10.500.808.441	10.170.804.473	22.750.226.832	29.104.165.987
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	400.283.328.541	340.714.091.133	787.527.356.001	720.233.020.780
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	30.719.077.678	21.070.300.736	57.332.410.435	85.855.477.411
	961.767.909.084	876.951.858.433	1.978.016.721.191	1.905.646.965.227

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	85.108.695.795	73.894.511.474	165.547.147.446	137.917.773.593
Chi phí văn phòng	4.268.324.688	5.236.404.924	7.964.558.346	10.845.480.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.050.225.021	6.622.742.437	12.685.926.469	13.449.920.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	25.458.702.374	32.570.856.659	62.364.399.662	77.105.839.248
	120.885.947.878	118.324.515.494	248.562.031.923	239.319.013.326

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	530.765.502.865	515.167.466.564	1.133.156.954.755	1.099.558.467.036
Chi phí nhân viên	248.335.393.620	209.482.486.734	478.124.405.371	441.061.815.271
Chi phí văn phòng	20.342.285.513	22.665.305.328	39.473.421.647	45.420.763.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.151.575.878	19.462.845.584	37.594.321.727	39.546.354.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	265.059.099.086	228.263.535.413	538.229.649.614	488.124.110.288
	1.082.653.856.962	995.041.639.623	2.226.578.753.114	2.113.711.510.938

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021		Quý 2 năm 2020		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	138.402.393.414	157.188.324.658	283.137.084.210	319.632.176.062				
Lãi đầu tư trái phiếu	16.209.287.601	12.764.137.672	25.879.299.588	21.849.682.340				
Lãi kinh doanh cổ phiếu	18.218.474.616	-	25.739.602.733	3.277.219.700				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.025.828.328	411.291.926	2.025.828.328	411.291.926				
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.933.044.595	15.099.376.479	20.102.595.475	22.571.597.108				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.456	27.101.819	16.456	281.332.088				
	182.789.034.010	185.490.232.554	356.884.426.790	368.023.299.224				

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021		Quý 2 năm 2020		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	-	7.894.703	-	11.649.771				
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	7.179.884.949 (279.872.426)	17.805.793.526 (109.464.566.385)	20.487.305.797 (7.126.069.607)	28.333.544.505 491.327.314				
Chi phí lãi vay	717.564.291	239.506.849	1.062.864.025	851.581.475				
Chi phí tài chính khác	14.328.659.233	13.674.544.552	30.126.317.749	29.209.840.054				
	21.946.236.047	(77.736.826.755)	44.550.417.964	58.897.943.119				

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	569.765.567.392	565.278.776.250
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(68.998.941.329)	(21.649.758.002)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.849.000.000
- (Lãi) của Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI và Quỹ đầu tư Cơ hội PVI	(39.604.844.559)	(48.250.758.002)
- Hoàn nhập dự phòng bồi thường	(21.999.438.148)	(9.248.000.000)
- (Hoàn nhập) dự phòng bồi thường bảo hiểm và dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm	(7.394.658.622)	-
Cộng:	21.708.668.021	7.249.194.439
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	3.217.044.780	2.494.697.675
- Chi phí trích trước	14.374.607.967	3.807.120.895
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	403.250.759	334.281.818
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	74.545.225	186.347.306
- Chi phí khác không được khấu trừ	3.639.219.290	426.746.745
Thu nhập chịu thuế	522.475.294.084	550.878.212.687
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	104.495.058.816	110.175.642.537
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	1.407.778.179	658.020.625
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.902.836.995	110.833.663.162

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	441.150.041.759	430.776.050.364
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(22.057.502.088)	(21.538.802.518)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	419.092.539.671	409.237.247.846
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	223.518.567	228.495.878
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.875	1.791

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	227.121.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.648.425.222	1.143.601.266.530
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.586.690.649.911	7.205.235.306.449
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.648.425.222	1.638.648.425.222	1.143.601.266.530	1.143.601.266.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.348.422.103.566	2.348.422.103.566	1.836.457.656.228	1.836.457.656.228
Đầu tư tài chính	10.253.923.525.718	10.265.003.221.780	9.885.220.350.098	9.894.479.128.236
Tổng cộng	14.240.994.054.506	14.252.073.750.568	12.865.279.272.856	12.874.538.050.994
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.957.022.275.613	3.957.022.275.613	3.493.885.685.632	3.493.885.685.632
Chi phí phải trả	43.972.222.497	43.972.222.497	29.066.760.114	29.066.760.114
Các khoản vay	227.121.000.000	227.121.000.000	-	-
Tổng cộng	4.228.115.498.110	4.228.115.498.110	3.522.952.445.746	3.522.952.445.746

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo

đối tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại các Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.648.425.222	-	1.638.648.425.222
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.348.422.103.566	-	2.348.422.103.566
Đầu tư tài chính	8.348.245.390.020	1.905.678.135.698	10.253.923.525.718
Tổng cộng	12.335.315.918.808	1.905.678.135.698	14.240.994.054.506
Phải trả người bán và phải trả khác	3.929.161.398.500	27.860.877.113	3.957.022.275.613
Chi phí phải trả	43.972.222.497	-	43.972.222.497
Các khoản vay	227.121.000.000	-	227.121.000.000
Tổng cộng	4.200.254.620.997	27.860.877.113	4.228.115.498.110
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.135.061.297.811	1.877.817.258.585	10.012.878.556.396
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.143.601.266.530	-	1.143.601.266.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.836.457.656.228	-	1.836.457.656.228
Đầu tư tài chính	7.420.263.774.100	2.464.956.575.998	9.885.220.350.098
Tổng cộng	10.400.322.696.858	2.464.956.575.998	12.865.279.272.856
Phải trả người bán và phải trả khác	3.467.361.852.218	26.523.833.414	3.493.885.685.632
Chi phí phải trả	29.066.760.114	-	29.066.760.114
Tổng cộng	3.496.428.612.332	26.523.833.414	3.522.952.445.746
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.903.894.084.526	2.438.432.742.584	9.342.326.827.110

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	4.170.000.000	1.581.960.908
Tổng Giám đốc	3.040.000.000	753.202.000
Người Quản lý khác	21.487.905.144	18.655.717.117

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.925.267.555	2.880.121.826
Thu bồi thường nhượng tái	179.072.201	302.077.001
Chuyển phí nhượng tái	8.721.368.875	3.986.007.906
HDI Global SE		
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	257.393.345	1.439.091.117
Chi khác hoạt động tái bảo hiểm	14.706.731	124.691.218
Chuyển phí nhượng tái	7.670.435.945	6.957.666.672
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.288.925.646	6.594.775.508
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	35.996.066.465	36.450.998.191
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.095.080.424	4.328.421.650

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 13.

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021